

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.664.246.333	161.680.680.242
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.812.935.136	20.648.307.443
1	Tiền	111		15.812.935.136	20.648.307.443
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.464.504.450	86.227.395.886
1	Phải thu khách hàng	131		109.058.262.285	82.422.193.000
2	Trả trước cho người bán	132		2.844.811.594	3.322.481.986
3	Các khoản phải thu khác	135	6	3.366.277.539	2.341.731.674
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.804.846.968)	(1.859.010.774)
IV	Hàng tồn kho	140		55.964.605.290	40.488.748.901
1	Hàng tồn kho	141	7	56.076.329.470	40.488.748.901
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111.724.180)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.422.201.457	14.316.228.012
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.239.319.518	1.000.984.954
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.841.167	592.943
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	394.633.525	354.521.764
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	20.721.407.247	12.960.128.351
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.769.569.667	342.514.256.219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		289.258.760.916	319.064.098.799
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	196.205.075.386	224.369.958.791
	- Nguyên giá	222		458.632.307.855	431.975.476.128
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(262.427.232.469)	(207.605.517.337)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	21.441.225.238	21.047.880.919
	- Nguyên giá	225		25.653.998.182	23.805.140.182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.212.772.944)	(2.757.259.263)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	70.138.689.940	69.845.123.484
	- Nguyên giá	228		74.862.755.258	73.290.476.848
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.724.065.318)	(3.445.353.364)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.473.770.352	3.801.135.605
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	816.000.000	16.090.224.712
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	17.365.673.471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259		-	(2.091.448.759)
V	Tài sản dài hạn khác	260		9.694.808.751	7.359.932.708
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.362.281.988	5.337.718.708
2	Tài sản dài hạn khác	268	17	2.332.526.763	2.022.214.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		504.433.816.000	504.194.936.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		274.640.580.027	274.298.806.045
I Nợ ngắn hạn	310		188.512.587.104	147.713.445.561
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	18	111.088.050.103	101.731.570.639
2 Phải trả người bán	312		29.265.515.358	12.648.203.940
3 Người mua trả tiền trước	313		8.919.644.072	1.075.852.235
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	4.139.046.972	3.000.683.389
5 Phải trả người lao động	315		4.355.816.491	3.314.516.769
6 Chi phí phải trả	316	20	1.592.716.716	1.363.503.626
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	29.119.822.193	24.478.557.052
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.975.199	100.557.911
II Nợ dài hạn	330		86.127.992.923	126.585.360.484
1 Vay và nợ dài hạn	334	22	73.841.462.522	110.291.825.708
2 Doanh thu chưa thực hiện	338		12.286.530.401	16.293.534.776
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.793.235.973	229.896.130.416
I Vốn chủ sở hữu	410	23	229.793.235.973	229.896.130.416
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.787.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		718.000.000	581.000.000
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		932.742.488	795.742.488
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.162.215.272	12.732.319.715
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		504.433.816.000	504.194.936.461

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	33.054,25	269.781,55
- EURO	1.558,38	1.603,51
- KIP		584.000,00

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Văn Phúc

Bùi Thị Ngọc Hà

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV – Năm 2013

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	108.038.301.133	101.278.356.644	359.631.920.783	278.692.681.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.038.301.133	101.278.356.644	359.631.920.783	278.692.681.484
4. Giá vốn hàng bán	11	25	92.027.993.902	83.001.216.934	308.128.137.949	224.241.606.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.010.307.231	18.277.139.710	51.503.782.834	54.451.075.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	50.271.135	39.100.362	1.912.354.695	3.223.971.073
7. Chi phí tài chính	22	27	6.615.030.082	9.729.336.492	27.108.350.796	36.160.004.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.220.158.948	7.503.994.124	22.020.116.662	32.588.857.696
8. Chi phí bán hàng	24		13.299.100	72.956.708	13.299.100	327.827.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.448.132.038	6.581.609.389	36.557.523.763	24.882.654.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.015.882.854)	1.932.337.483	(10.263.036.130)	(3.695.440.141)
11. Thu nhập khác	31	28	1.224.039.057	281.670.726	21.724.359.920	11.624.779.199
12. Chi phí khác	32	29	121.710.128	2.434.944.535	7.668.064.537	4.432.334.314
13. Lợi nhuận khác	40		1.102.328.929	(2.153.273.809)	14.056.295.383	7.192.444.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.446.075	(220.936.326)	3.793.259.253	3.497.004.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	20.554.468	2.603.203.196	810.781.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(46.096.098)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		86.446.075	(241.490.794)	1.190.056.057	2.732.319.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	4	(12)	57	137



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV – Năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

	Mã số	Quý IV/2013	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	97.669.134.357	377.552.016.270
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(84.049.107.693)	(235.481.173.130)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.732.409.582)	(34.345.125.793)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.865.387.171)	(21.665.344.885)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.486.087.906)	(2.904.193.394)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	38.610.475.535	66.222.471.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(34.187.598.564)	(134.804.357.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.959.018.976	14.574.293.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(854.515.158)	(4.944.127.632)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	320.650.000	17.884.652.234
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.396.603	169.748.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(506.468.555)	13.110.273.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.756.058.408	173.646.364.524
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.856.723.264)	(199.203.144.185)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.351.504.125)	(2.929.658.125)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.807.900)	(4.064.003.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.535.023.119	(32.550.441.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.987.573.540	(4.865.874.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.825.663.715	20.648.307.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(302.119)	30.501.740
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.812.935.136	15.812.935.136

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Văn Phúc

Bùi Thị Ngọc Hà

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ moóc, rơ moóc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.030.221.745	435.212.200
Tiền gửi ngân hàng	14.782.713.391	20.213.095.243
Cộng	15.812.935.136	20.648.307.443

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	1.266.006	3.419.593
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.056.397	18.050.000
Kinh phí công đoàn	-	223.212.997
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	198.000.000	309.085.000
Chi hộ chủ hàng	2.491.918.733	1.554.367.653
Tiền lãi do khách hàng chậm thanh toán	300.000.000	-
Phải thu khác	367.036.403	233.596.431
Cộng	3.366.277.539	2.341.731.674

7. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.586.266.275	10.401.493.930
Công cụ, dụng cụ	9.798.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.073.786.237	30.025.149.183
Hàng hóa	406.478.958	62.105.788
Cộng	56.076.329.470	40.488.748.901

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	551.465.371	393.105.384
Chi phí thuê mặt bằng	131.668.135	25.000.000
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	8.986.667	92.779.317
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.054.919.960	132.538.622
Chi phí trả trước khác	492.279.385	357.561.631
Cộng	2.239.319.518	1.000.984.954

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	394.633.525	354.521.764
Cộng	394.633.525	354.521.764

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	20.683.459.692	12.929.480.796
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.947.555	30.647.555
Cộng	20.721.407.247	12.960.128.351

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.394.064.018	23.927.729.754	371.205.830.890	2.447.851.466	431.975.476.128
Mua sắm trong kỳ	1.673.312.475	425.053.000	-	91.090.909	2.189.456.384
Đ/tư XDCB h/thành	430.282.000	-	-	-	430.282.000
Tăng do sáp nhập	4.948.653.629	2.589.188.738	21.597.898.482	155.570.981	29.291.311.830
Tăng do mua lại TS thuê tài chính	-	-	2.100.542.000	-	2.100.542.000
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
T/lý, nhượng bán	3.982.506.552	650.595.182	960.090.909	-	5.593.192.643
Giảm trong kỳ	39.058.600	204.722.173	-	1.517.787.071	1.761.567.844
Số cuối kỳ	37.424.746.970	25.800.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	458.632.307.855
Khấu hao					
Số đầu năm	11.055.286.748	14.908.555.229	179.811.238.716	1.830.436.644	207.605.517.337
Khấu hao trong kỳ	2.466.914.086	2.225.458.867	35.586.795.362	204.186.675	40.483.354.990
Tăng do sáp nhập	1.366.109.182	1.497.010.524	13.425.550.974	101.270.830	16.389.941.510
Tăng do mua lại TS thuê tài chính	-	-	1.921.824.605	-	1.921.824.605
Phân loại lại	-	(285.831.904)	285.831.904	-	-
T/lý, nhượng bán	1.185.694.542	489.042.882	864.181.818	-	2.538.919.242
Giảm trong kỳ	39.058.600	162.818.271	-	1.232.609.860	1.434.486.731
Số cuối kỳ	13.663.556.874	17.693.331.563	230.167.059.743	903.284.289	262.427.232.469
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.338.777.270	9.019.174.525	191.394.592.174	617.414.822	224.369.958.791
Số cuối kỳ	23.761.190.096	8.107.490.670	164.062.952.624	273.441.996	196.205.075.386

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	23.805.140.182	23.805.140.182
Tăng trong kỳ	3.945.400.000	3.945.400.000
Giảm do chuyển giao quyền sở hữu TS thuê tài chính	2.096.542.000	2.096.542.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	25.653.998.182	25.653.998.182
Khấu hao		
Số đầu năm	2.757.259.263	2.757.259.263
Khấu hao trong kỳ	3.377.338.286	3.377.338.286
Giảm do chuyển giao quyền sở hữu TS thuê tài chính	1.921.824.605	1.921.824.605
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	4.212.772.944	4.212.772.944
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	21.047.880.919	21.047.880.919
Số cuối kỳ	21.441.225.238	21.441.225.238

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ	5.269.694.410	92.261.000	5.361.955.410
Thanh lý, nhượng bán	3.743.784.000	-	3.789.677.000
Giảm khác	-	45.893.000	-
Số cuối kỳ	73.429.286.922	1.433.468.336	74.862.755.258
Khấu hao			
Số đầu năm	2.934.953.426	510.399.938	3.445.353.364
Khấu hao trong kỳ	1.139.177.092	165.074.795	1.304.251.887
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	25.539.933	25.539.933
Số cuối kỳ	4.074.130.518	649.934.800	4.724.065.318
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	68.968.423.086	876.700.398	69.845.123.484
Số cuối kỳ	69.355.156.404	783.533.536	70.138.689.940

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	-	3.513.279.000
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	1.177.543.624	-
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	219.965.696
Mở rộng trụ sở làm việc 80 - 82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	1.473.770.352	3.801.135.605

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	-	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	-	6.272.289.167
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	-	7.528.482.252
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.091.448.759)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	-	(1.457.129.035)
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	-	(620.675.539)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	-	(13.644.185)
Cộng	816.000.000	16.090.224.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	553.300.057	782.895.092
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.879.213.792	4.297.625.604
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	78.010.526	-
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	-	4.626.453
Chi phí bảo hiểm	121.189.490	162.740.171
Lợi thế kinh doanh	1.730.568.123	89.831.388
Cộng	7.362.281.988	5.337.718.708

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.332.526.763	2.022.214.000
Cộng	2.332.526.763	2.022.214.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	68.944.424.281	65.141.625.559
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	45.000.336.131	30.475.007.396
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	20.509.475.750	15.890.868.541
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	3.130.752.400	359.229.603
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	-	14.166.520.019
- Vay khác	303.860.000	4.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.143.625.822	36.589.945.080
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	20.355.252.842	14.168.828.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	5.408.000.000	5.408.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN, CN Đà Nẵng	-	1.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.418.535.680	2.418.535.680
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	1.180.092.000	1.180.092.000
- Công ty CTTC TNHH 1TV NH ĐT & PT VN, CN ĐN	968.000.000	1.291.190.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	3.468.446.500	2.778.000.000
Cộng	111.088.050.103	101.731.570.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.088.247.293	2.857.182.134
Thuế thu nhập cá nhân	12.894.297	79.876.670
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	35.323.360	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.122.713
Các loại thuế khác	2.582.022	58.501.872
Cộng	4.139.046.972	3.000.683.389

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.844.710.742	4.355.149.125	3.462.497.904	12.630.773.943	11.387.237.392	4.088.247.293	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12.471.392	19.364.303	19.364.303	23.616.303	36.087.695	-	
3. Thuế xuất, nhập khẩu	5.122.713	31.317.112	31.317.112	35.182.112	40.304.825	-	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(354.521.764)	-	1.486.087.906	2.862.543.448	2.902.655.209	(394.633.525)	
5. Thuế thu nhập cá nhân	79.876.670	40.227.474	39.991.760	573.241.243	640.223.616	12.894.297	
6. Thuế nhà đất	-	4.741.045	4.741.045	22.852.266	22.852.266	-	
7. Tiền thuê đất	-	(31.815.280)	58.947.235	1.737.392.907	1.702.069.547	35.323.360	
8. Các loại thuế khác	58.501.872	3.097.879	4.920.079	100.307.494	156.227.344	2.582.022	
Cộng	2.646.161.625	4.422.081.658	5.107.867.344	17.985.909.716	16.887.657.894	3.744.413.447	

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	354.771.777	549.971.481
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	1.105.717.666	733.200.000
Chi phí trích trước khác	132.227.273	80.332.145
Cộng	1.592.716.716	1.363.503.626

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	401.700.935	1.256.638.546
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	14.151.881
Phải trả về cổ phần hóa	16.568.776.675	18.568.776.675
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	461.000.000	465.000.000
Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	391.636.060
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	-	45.966.427
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	-	2.372.409.405
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	797.880.070
Chi trả cổ tức cho cổ đông	6.470.137.588	-
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	4.048.867.042	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.339.953	566.097.988
Cộng	29.119.822.193	24.478.557.052

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	65.521.969.897	99.618.242.708
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	16.378.022.900	24.723.321.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	45.569.294.997	62.587.146.328
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	1.941.000.000	7.349.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	1.633.652.000	2.540.239.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	2.418.535.680
Nợ dài hạn	8.319.492.625	10.673.583.000
- Công ty CTTC TNHH ITV NH ĐT & PT VN, CN Đà Nẵng	1.210.000.000	2.339.595.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	7.109.492.625	8.333.988.000
Cộng	73.841.462.522	110.291.825.708

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423	226.961.155.991
Tăng trong năm	-	961.528.133	581.000.000	581.000.000	2.732.319.715	4.855.847.848
Giảm trong năm	-	230.000.000	-	-	1.690.873.423	1.920.873.423
Số dư tại 31/12/2012	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Tăng trong kỳ	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.190.056.057	11.187.266.057
Giảm trong kỳ	-	530.000.000	-	-	10.760.160.500	11.290.160.500
Số dư tại 31/12/2013	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	3.162.215.272	229.793.235.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	77.093.600.000
Cộng	209.723.210.000	200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.732.319.715	11.690.873.423
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.190.056.057	2.732.319.715
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.760.160.500	1.690.873.423
- Quỹ đầu tư phát triển	137.000.000	581.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	137.000.000	581.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	528.873.423
- Chi trả cổ tức trong năm	10.486.160.500	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.162.215.272	12.732.319.715

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng hóa	307.105.299	5.106.402.608
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.731.195.834	96.171.954.036
Cộng	108.038.301.133	101.278.356.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	297.265.156	5.029.367.001
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	91.730.728.746	77.971.849.933
Cộng	92.027.993.902	83.001.216.934

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.662.609	38.130.601
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.608.526	621.325
Doanh thu tài chính khác	-	348.436
Cộng	50.271.135	39.100.362

27. Chi phí tài chính

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Chi phí lãi vay	5.220.158.948	7.503.994.124
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(77.360.692)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.763.376	30.184.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.388.107.758	2.272.518.282
Cộng	6.615.030.082	9.729.336.492

28. Thu nhập khác

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	47.417.962	88.052.273
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	246.579.407	60.899.999
Thanh lý tài sản cố định	473.000.000	(148.134.773)
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	320.627.382	-
Thu nhập khác	136.414.306	280.853.227
Cộng	1.224.039.057	281.670.726

29. Chi phí khác

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	10.331.818	2.396.165.572
Các khoản chi phí khác	111.378.310	38.778.963
Cộng	121.710.128	2.434.944.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.446.075	(220.936.326)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	86.446.075	(220.936.326)
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	(86.446.075)	-
<i>b1. Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>b2. Các khoản điều chỉnh giảm</i>	86.446.075	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	-	(220.936.326)
<i>c1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	(220.936.326)
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.554.468
+ <i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.446.075	(241.490.794)

Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2013 đạt 86.446.075 đồng, tăng 327.936.869 đồng so với quý 4 năm 2012 do các nguyên nhân sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần cải thiện nền kinh tế Việt Nam trong năm 2013, chính phủ nói rộng đầu tư công hơn nên Công ty đã trúng thầu được nhiều dự án lớn trọng điểm quốc gia dẫn đến doanh thu quý 4/2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012.

- Chi phí lãi vay giảm đáng kể so với năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước duy trì tỷ giá ổn định và giảm lãi suất vay vốn.

- Công ty chủ trương tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, thanh lý nhượng bán các tài sản, bất động sản không phát huy tác dụng.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2013 VND	Quý IV/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.446.075	(241.490.794)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	86.446.075	(241.490.794)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	(12)

32. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán và soát xét bởi AAC, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012.



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền